

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SKV

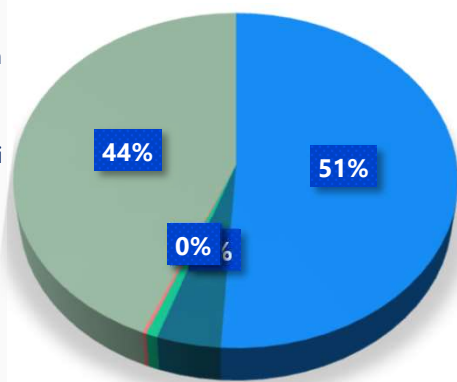
## CTCP Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa (UPCOM)

Ngành: Đồ uống

<b>Giá</b>	<b>49,000 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>25.0%</b>	<b>42.9%</b>	<b>77.7%</b>

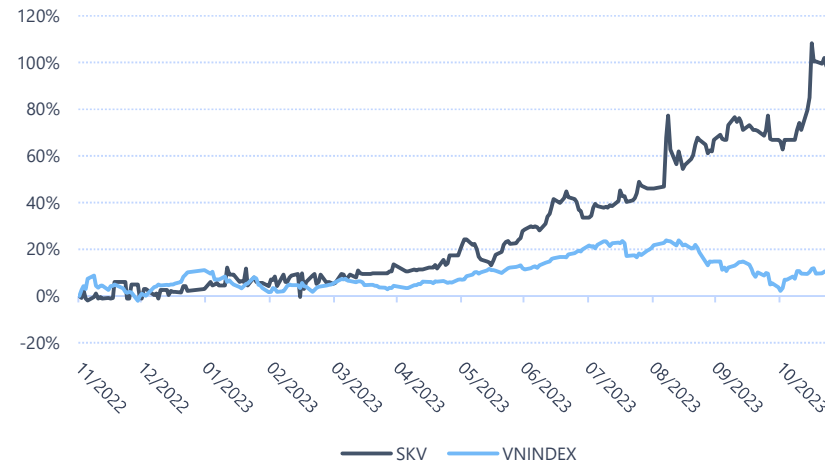
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,139 - 51,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,127
Số lượng CPLH (CP)	23,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,975
Sở hữu nước ngoài	0.12%
Beta	0.86

### Cơ cấu cổ đông



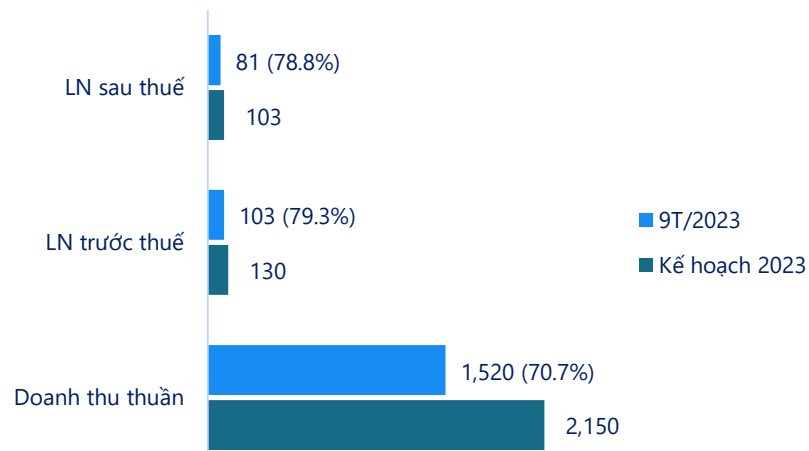
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

**DT thuần**  
Q3 2023

**419.5**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 60.5 | -12.6%  
Cùng kỳ: ↘ 158.3 | -27.4%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**1,519.9**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 177.9 | -10.5%

**LN thuần**  
Q3 2023

**30.4**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 5.8 | -16.0%  
Cùng kỳ: ↘ 3.5 | -10.4%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**103.8**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 3.8 | +3.8%

**LNTT**  
Q3 2023

**30.7**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 5.8 | -16.0%  
Cùng kỳ: ↘ 3.4 | -10.1%

**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**103.1**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 2.5 | +2.5%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SKV

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi					
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>419.5</b>	<b>577.8</b>	<b>-27.4%</b>	<b>1,519.9</b>	<b>1,697.8</b>	<b>-10.5%</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>578.4</b>	<b>655.1</b>	<b>-11.7%</b>	<b>81.2%</b>
Giá vốn hàng bán	337.5	484.9	-30.4%	1,229.4	1,425.8	-13.8%	Tiền và tương đương tiền	124.8	120.1	3.9%	17.5%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>82.0</b>	<b>93.0</b>	<b>-11.8%</b>	<b>290.5</b>	<b>272.0</b>	<b>6.8%</b>	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	5.4	-100.0%	0.0%
Doanh thu HĐTC	0.8	0.4	104.5%	3.9	1.4	190.2%	Các khoản phải thu ngắn hạn	154.0	18.9	713.5%	21.6%
Chi phí tài chính	1.4	2.1	-31.2%	5.8	3.9	47.9%	Hàng tồn kho	295.9	493.9	-40.1%	41.5%
Chi phí lãi vay	1.2	2.1	-39.8%	4.6	3.8	21.5%	Tài sản ngắn hạn khác	3.8	16.8	-77.5%	0.5%
Chi phí bán hàng	36.0	36.7	-2.1%	125.4	116.7	7.5%	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>133.7</b>	<b>109.8</b>	<b>21.8%</b>	<b>18.8%</b>
Chi phí QLDN	15.0	20.6	-27.4%	59.5	52.7	12.9%	Các khoản phải thu dài hạn	0.4	0.3	8.3%	0.0%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>30.4</b>	<b>33.9</b>	<b>-10.4%</b>	<b>103.8</b>	<b>100.0</b>	<b>3.8%</b>	Tài sản cố định	65.0	61.9	5.2%	9.1%
LN khác	0.3	0.2	46.1%	0.7	0.6	-224.3%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
<b>LN trước thuế</b>	<b>30.7</b>	<b>34.1</b>	<b>-10.1%</b>	<b>103.1</b>	<b>100.6</b>	<b>2.5%</b>	Tài sản dở dang dài hạn	30.3	3.4	797.4%	4.3%
Thuế TNDN	6.0	6.8	-11.6%	21.9	19.8	10.8%	Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>24.7</b>	<b>27.3</b>	<b>-9.7%</b>	<b>81.1</b>	<b>80.8</b>	<b>0.5%</b>	Tài sản dài hạn khác	38.0	44.3	-14.1%	5.3%
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>24.7</b>	<b>27.3</b>	<b>-9.7%</b>	<b>81.1</b>	<b>80.8</b>	<b>0.5%</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>712.2</b>	<b>764.9</b>	<b>-6.9%</b>	<b>100.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 79.6	94.2	- 32.8	22.2	65.8	0.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 1.7	1.7	- 12.9	36.4	8.7	1.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	45.1	38.5	34.7	22.9	56.1	7.0
Lưu chuyển tiền thuần	- 36.1	57.4	10.9	8.7	1.0	4.9

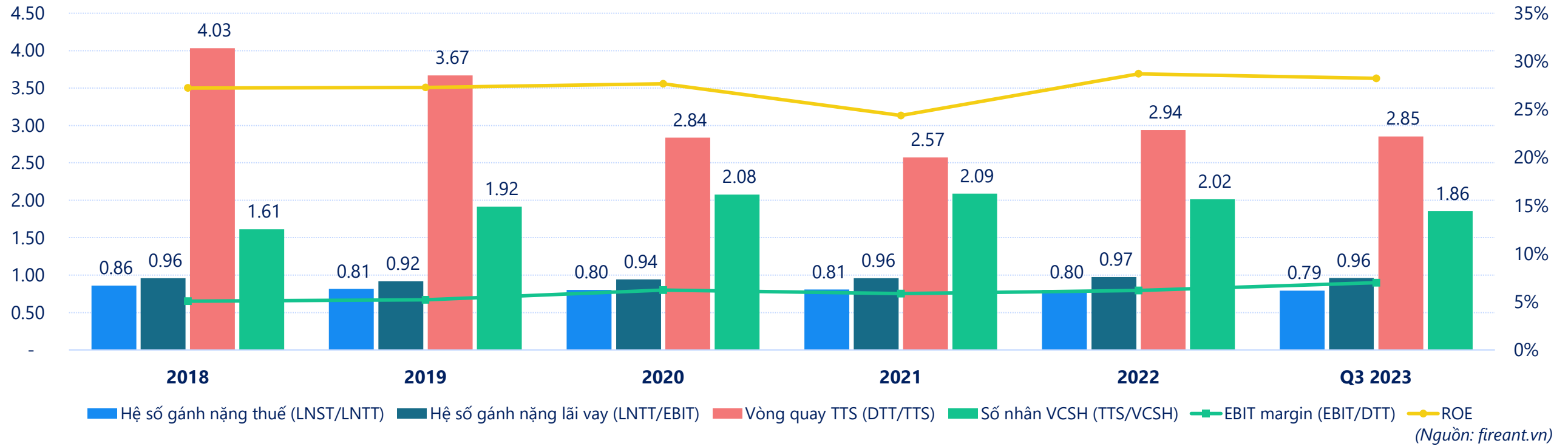
(Nguồn: fireant.vn)

<b>Nợ phải trả</b>	<b>335.4</b>	<b>387.5</b>	<b>-13.4%</b>	<b>47.1%</b>
Nợ ngắn hạn	335.4	387.5	-13.4%	47.1%
Nợ vay ngắn hạn	121.7	93.3	30.4%	17.1%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>376.8</b>	<b>377.4</b>	<b>-0.2%</b>	<b>52.9%</b>
Vốn chủ sở hữu	376.7	377.4	-0.2%	52.9%

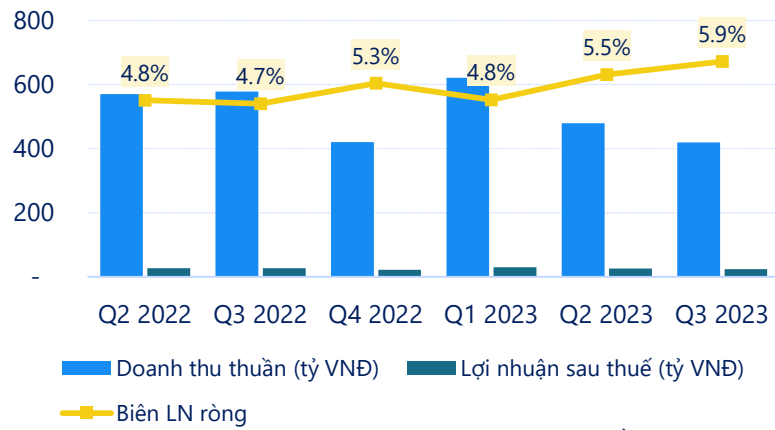
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SKV

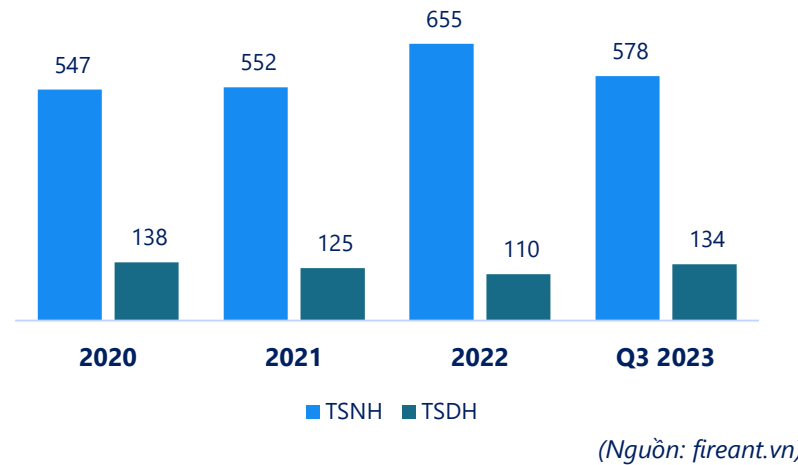
## Phân tích Dupont



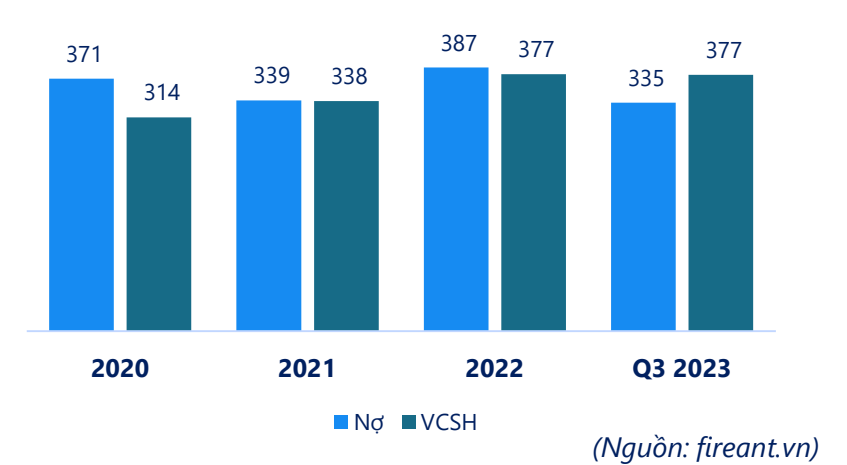
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SKV

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	4.9%	4.8%	5.9%	5.6%	5.9%	6.7%
Biên LNST (TTM)	4.2%	3.9%	4.7%	4.5%	4.8%	5.3%
Biên LN EBIT (TTM)	5.1%	5.2%	6.2%	5.9%	6.2%	7.0%
ROE (TTM)	27.2%	27.3%	27.7%	24.4%	28.7%	28.2%
ROA (TTM)	16.9%	14.2%	13.3%	11.7%	14.2%	15.2%

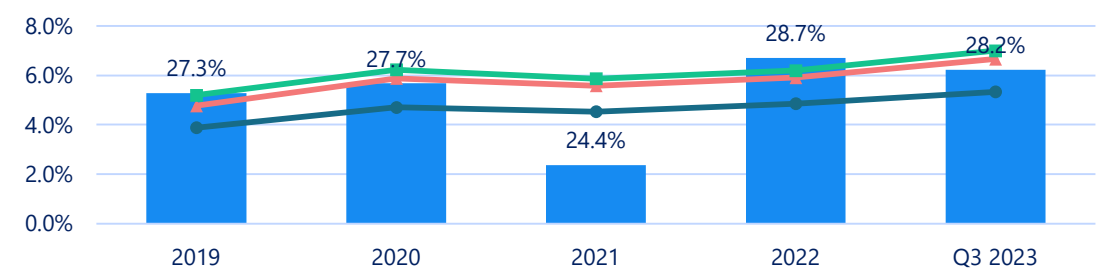
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	4.1	13.0	27.3	31.4	13.8	19.6
Số ngày nắm giữ HTK	57.6	66.6	79.7	81.3	82.3	70.8
Số ngày phải trả NCC	21.9	26.1	29.9	31.2	22.5	19.9
Vòng quay TSCĐ	42.5	32.9	25.8	25.7	32.6	30.9
Vòng quay TTS	90.5	99.5	128.7	141.8	124.3	127.9

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.6	1.5	1.5	1.6	1.7	1.7
Khả năng TT nhanh	0.3	0.5	0.6	0.7	0.4	0.8
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.1	0.3	0.3	0.4
Khả năng TT lãi vay	24.1	12.0	17.3	23.8	38.7	26.1

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	3,441	3,624	3,766	3,452	4,462	4,494
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,843	13,420	13,501	14,449	16,172	16,146
P/E	6.5	7.0	5.8	8.3	6.1	8.9
P/B	1.7	1.9	1.6	2.0	1.7	2.5
P/S	0.3	0.3	0.3	0.4	0.3	0.5

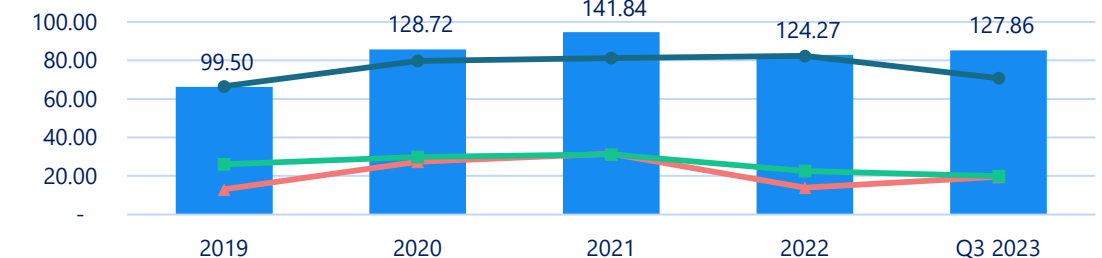
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



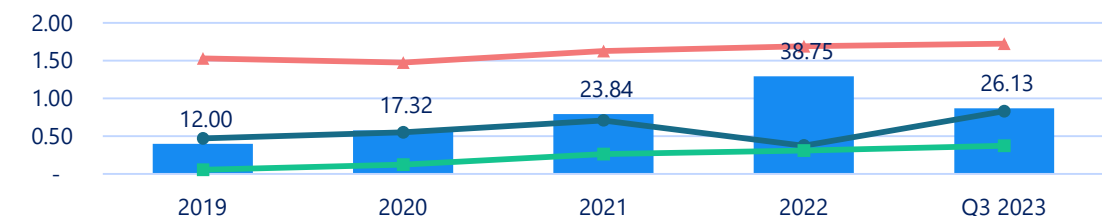
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

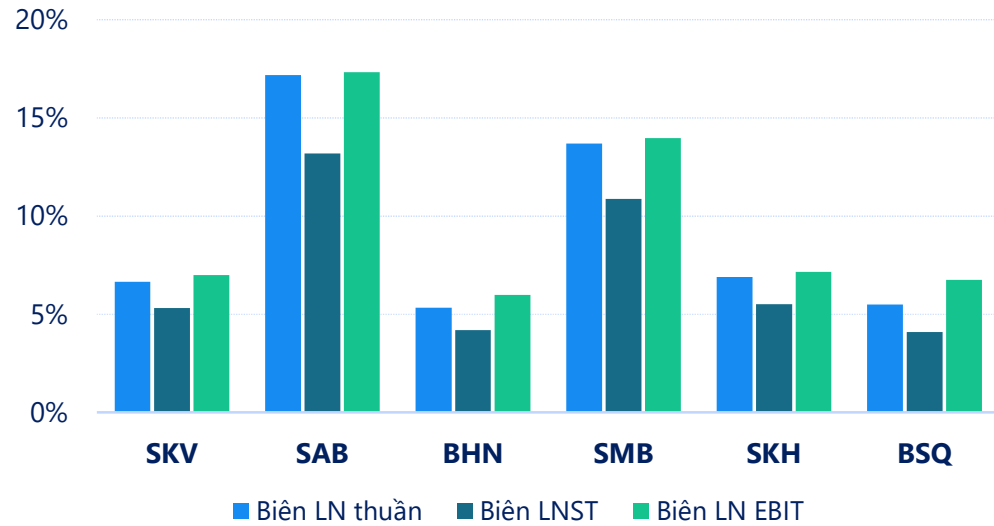
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SKV

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>SKV</b>	1,519.9	-10.5%	81.1	0.5%	5.3%	4.8%
<b>SAB</b>	21,941.0	-12.1%	3,288.5	-25.7%	15.0%	17.7%
<b>BHN</b>	5,510.9	-7.1%	291.5	-38.6%	5.3%	8.0%
<b>SMB</b>	962	-6.7%	113	-26.9%	11.7%	14.9%
<b>SKH</b>	1,426	5.5%	78	14.9%	5.5%	5.0%
<b>BSQ</b>	1,359	-4.8%	78	-54.6%	5.8%	12.1%

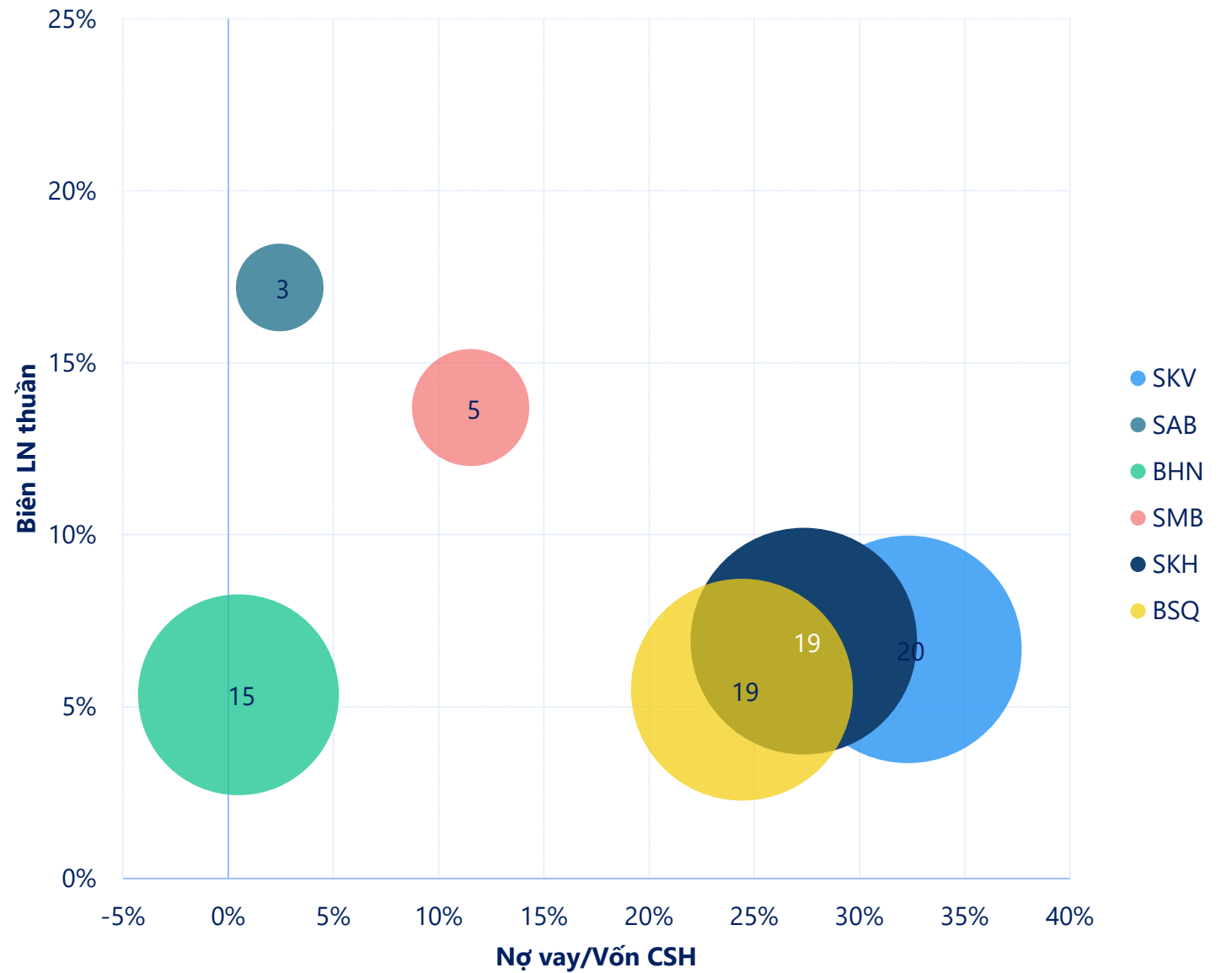
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)